

Types of Services	Charges	Loại dịch vụ	Phí
Deposit and Withdrawal		Nộp tiền mặt và Rút tiền mặt	
Account opening	Free	Mở tài khoản	Miễn phí
* VND cash deposit/withdrawal	Free	Nộp tiền mặt/Rút tiền mặt từ tài khoản VND	Miễn phí
* USD cash withdrawal	0.2% of transaction amount (min. equivalent to USD2 in VND by SBV rate)	Rút tiền mặt từ tài khoản USD	0.2% trị giá giao dịch (min tương đương 2 USD quy đổi theo tỉ giá SBV)
* Certificate of account balance /Audit Confirmation /Certificate of Credit	Equivalent to USD5 in VND by SBV rate	Xác nhận số dư tài khoản /Xác nhận kiểm toán /Xác nhận tín dụng	Tương đương 5 USD quy đổi theo tỉ giá SBV
* Re-issuance of Debit/Credit advice /related receipts /monthly account statement	Within 03 months (included): Free 03 months ~ 01 year (included): Equivalent to USD2 in VND by SBV rate per copy 01 years ~ 02 years (included): Equivalent to USD3 in VND by SBV rate per copy Over 02 years : Equivalent to USD5 in VND by SBV rate per copy	Cấp lại bản sao chứng từ Báo nợ/Báo có /Các chứng từ liên quan khác /Sổ phụ hàng tháng	Trong vòng 3 tháng: Miễn phí Từ 3 tháng đến hết 1 năm: Tương đương 2 USD quy đổi theo tỉ giá SBV/bản Từ 1 năm đến hết 2 năm: Tương đương 3 USD quy đổi theo tỉ giá SBV/bản Trên 2 năm: Tương đương 5 USD quy đổi theo tỉ giá SBV/bản
Remittance		Chuyển tiền	
Domestic inward remittance	Free	Chuyển tiền đến trong nước	Miễn phí
Domestic outward remittance	Equivalent to USD2 in VND by SBV rate	Chuyển tiền đi trong nước	Tương đương 2 USD quy đổi theo tỉ giá SBV
International inward remittance	0.05% of transaction amount (min. USD 2, max. USD 200)	Chuyển tiền đến từ nước ngoài	0.05% trị giá giao dịch (Min 2 USD, Max 200 USD)
International outward remittance	0.15% of transaction amount (min. USD 10, max. USD 100) plus Cable USD 20 or USD 45 (full payment)	Chuyển tiền đi nước ngoài	0.15% trị giá giao dịch (Min 10 USD, Max 100 USD) và điện phí USD 20 hoặc 45 USD (nếu người chuyển chịu toàn bộ phí)

Inward Bills		Thanh toán nhập khẩu	
Under L/C		Tín dụng chứng từ	
Commercial L/C issuance	0.15% per month (min. USD 20) plus Cable USD 35	Phát hành thư tín dụng	0.15%/tháng (Min 20 USD) và điện phí 35 USD
Back to back L/C issuance	0.15% per month (min. USD 30) plus Cable USD 35	Phát hành thư tín dụng giáp lưng	0.15%/tháng (Min 30 USD) và điện phí 35 USD
Acceptance fee for SU L/C	0.1% per month (min. USD 20)	Chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm	0.1%/tháng (Min 20 USD)
Guarantee on receipt of goods	USD 20	Bảo lãnh nhận hàng	20 USD
Bill of Lading Endorsement	USD 10	Kí hậu vận đơn	10 USD
Amendment		Tu chỉnh	
(1) Amount increase/Expiry extension	(1) 0.1% per month (min. USD 20) plus Cable USD 20	(1) Tăng giá trị/Gia hạn	(1) 0.1%/tháng (Min 20 USD) và điện phí 20 USD
(2) Others	(2) USD 20 plus Cable USD 20	(2) Tu chỉnh khác	(2) 20 USD và điện phí 20 USD
Documents examination fee	0.2% of transaction amount (min. USD 20, max. USD 100)	Phí kiểm tra bộ chứng từ	0.2% trị giá bộ chứng từ (Min 20 USD, Max 100 USD)
Discrepancy fee	USD 60	Phí bất hợp lệ	60 USD
Extra copy not presented	USD 20	Không xuất trình bản sao bộ chứng từ	20 USD
Not Under L/C		Các phương thức thanh toán khác	
D/P	0.2% of transaction amount (min. USD 10, max. USD 150) plus Cable USD 35	Nhờ thu trả ngay D/P	0.2% trị giá bộ chứng từ (Min 10 USD, Max 150 USD) và điện phí 35 USD
D/A	0.25% of transaction amount (USD 10, max. USD 150) plus Cable USD 35	Nhờ thu trả chậm D/A	0.25% trị giá bộ chứng từ (Min 10 USD, Max 150 USD) và điện phí 35 USD
O/A	0.2% of transaction amount (USD 10, max. USD 150) plus Cable USD 35 or USD 60 (full payment)	Vay chuyển tiền thanh toán nước ngoài	0.2% trị giá giao dịch (Min 10 USD, Max 150 USD) và điện phí 35 USD hoặc 60 USD (nếu người chuyển chịu phí)
Standby L/C		Thư tín dụng dự phòng	
Standby L/C issuance	0.5% (min. USD 25)/03 months. Plus Postage USD 20 or Cable USD 35 (Period less than 03 months will be deemed 03 months.)	Phát hành thư tín dụng dự phòng	0.5%/ 3 tháng (Min 25 USD) và bưu phí 20 USD hoặc điện phí 35 USD (ít hơn 3 tháng sẽ được tính là 3 tháng)
Amendment		Tu chỉnh	
(1) Amount increase/Expiry extension	(1)0.5% (min. USD 25)/03 months plus Postage USD 20 or Cable USD 35 (Period less than 03 months will be deemed 03 months.)	(1) Tăng giá trị/Gia hạn	(1) 0.5%/ 3 tháng (Min 25 USD) và bưu phí 20 USD hoặc điện phí 35 USD (ít hơn 3 tháng sẽ được tính là 3 tháng)
(2) Others	(2)USD 25 plus Postage USD 20 or Cable USD 35	(2) Tu chỉnh khác	(2) 25 USD và bưu phí 20 USD hoặc điện phí 35 USD

Outward Bills		Thanh toán xuất khẩu	
Under L/C		Tín dụng chứng từ	
Commission	0.2% of transaction amount (min. USD 20)	Phí kiểm tra bộ chứng từ	0.2% trị giá bộ chứng từ (Min 20 USD)
Transit interest	12 days	Lãi suất chuyển tiếp	12 ngày
Discount interest	Definite maturity: Actual days Without definite maturity: Tenor of L/C	Lãi suất chiết khấu	Ngày đáo hạn đã được xác định: số ngày thực tế Không có ngày đáo hạn xác định: theo kì hạn của L/C
Courier fee	USD 45 (Mid-east area USD 60)	Bưu phí	45 USD (khu vực Trung-Đông 60 USD)
Reimbursement fee	USD 20 plus Cable USD 35	Phí hoàn trả	20 USD và điện phí 35 USD
Not Under L/C		Các phương thức thanh toán khác	
Documentary Collection (D/A, D/P)	0.2% of transaction amount (min. USD 20)	Nhờ thu kèm chứng từ (D/A,D/P)	0.2% trị giá bộ chứng từ (Min 20 USD)
Documentary Purchase (D/A, D/P)	0.2% of transaction amount (min. USD 20)	Chiết khấu bộ chứng từ nhờ thu	0.2% trị giá bộ chứng từ (Min 20 USD)
Transit interest	12 days	Lãi suất chuyển tiếp	12 ngày
Discount interest	Definite maturity: Actual days Without definite maturity: Terms of payment	Lãi suất chiết khấu	Ngày đáo hạn đã được xác định: số ngày thực tế Không có ngày đáo hạn xác định: theo điều khoản thanh toán
Courier fee	USD 45 (Mid-east area USD 60)	Bưu phí	45 USD (khu vực Trung-Đông 60 USD)
Agent Comm. Remittance fee	Same as Remittance service	Phí chuyển tiền hoa hồng đại lí	Như biểu phí chuyển tiền
Advice of L/C		Thông báo thư tín dụng	
Advice of Master L/C	USD 25	Thông báo thư tín dụng	25 USD
Advice of L/C amendment/cancellation	USD 20	Thông báo tu chỉnh/hủy thư tín dụng	20 USD
Lost announcement of L/C	USD 200	Thông báo thất lạc thư tín dụng	200 USD
Credit transfer	USD 50 plus Cable USD 35	Chuyển nhượng thư tín dụng	50 USD và điện phí 35 USD
Credit transfer with substitution of documents (L/S)	Same as Inward Bills service under L/C	Chuyển nhượng thư tín dụng có thay thế chứng từ	Như biểu phí tín dụng chứng từ trong thanh toán nhập khẩu
Credit transfer with substitution of documents (L/S)-Amendment	Same as Inward Bills service under L/C	Tu chỉnh chuyển nhượng thư tín dụng có thay thế chứng từ	Như biểu phí tín dụng chứng từ trong thanh toán nhập khẩu
Assignment of proceeds	0.25% of transaction amount (min. USD 30) plus Cable USD 35	Nhượng lại quyền lợi tài chính	0.25% trị giá giao dịch (Min 30 USD) và điện phí 35 USD

NOTES:

- All conditions as outlined above are applied to normal transactions. Postage, correspondents' charges, out of pocket expenses, if any, are to be added to the above – mentioned charges.

Ghi chú

- Biểu phí trên được áp dụng cho các giao dịch thông thường. Điện phí, bưu phí, phí ngân hàng đại lí, các khoản nhỏ chi tiền mặt (nếu có) sẽ được tính vào các phí nêu trên.

2. These charges schedule are subject to change without notice in advance.
 3. Fee can be paid in VND or foreign currencies using the exchange rate announced by SBV at time of payment.
 4. When customers sell foreign currencies through bank transfer or deposit foreign currencies for out ward remittance in VND, the foreign currencies will be converted to VND using negotiating rate informed by the Bank at the Transaction date, and the applied fees will base on VND remittance amount.
 5. All accounts and transactions are subject to the regulations of the State Bank of Vietnam and the law of the Socialist Republic of Vietnam.
 6. These charges schedule exclude Valued Added Tax 10%, unless otherwise stipulated by law.
 7. SBV rate is the central rate of VND versus USD quoted on the transaction date.
2. *Biểu phí này sẽ được điều chỉnh mà không thông báo trước.*
 3. *Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại thời điểm thu phí..*
 4. *Trường hợp khách hàng bán ngoại tệ chuyển khoản hoặc nộp ngoại tệ mặt để chuyển đi bằng VND, ngoại tệ sẽ được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá thương lượng được thông báo bởi Ngân Hàng tại thời điểm ngày giao dịch, phí được tính theo giá trị VND chuyển khoản.*
 5. *Tất cả các tài khoản và giao dịch đều được điều chỉnh theo Quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*
 6. *Biểu phí này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng 10%, trừ trường hợp có quy định khác.*
 7. *Tỷ giá SBV là tỷ giá trung tâm của VND so với USD được niêm yết vào ngày giao dịch.*